Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8506.80.30

Mã HS	8506.80.30
Mô tả hàng hóa	Pin và bộ pin / - Pin và bộ pin khác: / - - Có thể tích ngoài không quá 300 cm3
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 16:53:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85068030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15086
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15086
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15086
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, TH)	0% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14384
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14325
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14325
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14325
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14325
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14325
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14325
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14379
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14379
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14379

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14379
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14379
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14379
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	VJ!E14380
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F14380
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14380
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14380
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14380
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14380
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F14383
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14331
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14339
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14339
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14339
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14339
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14339
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14339
VKFTA	2022	2022	24	VK!E14370
VKFTA	2023	2023	24	VK!F14370
VKFTA	2024	2024	24	VK!G14370
VKFTA	2025	2025	24	VK!H14370
VKFTA	2026	2026	24	VK!I14370
VKFTA	2027	2027	24	VK!J14370
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14425
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14425
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14425

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14425
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14425
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14425
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14402
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14402
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14402
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14402
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14402
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14402
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D14402
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E14402
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F14402
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G14402
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H14402
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I14402
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14417
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14417
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14417
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14417
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14417
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14417
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14416
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14416
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14416
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14416
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14416

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14416
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14409
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14409
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14409
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14409
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14409
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14409
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14409
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D14404
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E14404
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14404
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G14404
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H14404
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I14404
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D14404
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E14404
RCEP B	2024	2024	20	B!F14404
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G14404
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H14404
RCEP B	2027	2027	15	B!I14404
RCEP C	2022	2022	25	C!D14404
RCEP C	2023	2023	25	C!E14404
RCEP C	2024	2024	25	C!F14404
RCEP C	2025	2025	25	C!G14404
RCEP C	2026	2026	25	C!H14404
RCEP C	2027	2027	25	C!I14404

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D14403
RCEP D	2023	2023	25	D!E14403
RCEP D	2024	2024	25	D!F14403
RCEP D	2025	2025	25	D!G14403
RCEP D	2026	2026	25	D!H14403
RCEP D	2027	2027	25	D!I14403
RCEP E	2022	2022	25	E!D14407
RCEP E	2023	2023	25	E!E14407
RCEP E	2024	2024	25	E!F14407
RCEP E	2025	2025	25	E!G14407
RCEP E	2026	2026	25	E!H14407
RCEP E	2027	2027	25	E!I14407
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D14404
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E14404
RCEP F	2024	2024	20	F!F14404
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G14404
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H14404
RCEP F	2027	2027	15	F!I14404
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F13400
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G13400
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H13400
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I13400

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8506.80 có 2 dòng thuế; dòng 8506.80.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có thể tích ngoài không quá 300 cm3.	8506.80.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8506.80.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8506.80.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8506.80.30 có mã Chương 98 tương ứng 9849.43.21 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Có thể tích ngoài không quá 300 cm3	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8506.80.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8506.80.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15086), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.